

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2023/DS-PT

Ngày: 02 - 8 - 2023

V/v tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Văn Bình

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28/7/2023 và 02/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 84/2023/TLPT-DS ngày 24/5/2023 về “*Tranh chấp di sản thừa kế*”. Do Bản án số 07/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 115/2023/QĐPT-DS ngày 04/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 109/2023/QĐ-PT ngày 11/7/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Hoàng T, sinh năm 1967; trú tại: Thôn B, xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phí Ngọc M, sinh năm 1989, trú tại: Khu phố 1, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước (có mặt).

- Bị đơn: 1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1965 (vắng mặt)

2. Anh Lê Tuấn A, sinh năm 1992 (vắng mặt)

3. Chị Lê Thị Phương K(xin vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Khu phố 2, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị P, ông Lê Tuấn A: ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1998, trú tại: Khu phố 1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Quang L, sinh năm 1971 và bà Trần Thị Thanh L1, sinh năm 1973; Cùng trú tại: Khu phố 1, phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước (vắng

mặt).

2. Văn phòng công chứng Phạm Văn Thơm, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Đường L, Khu phố T, Thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T – Trưởng Văn phòng (xin vắng mặt)

3. Văn phòng công chứng Phạm Nhã, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ: Đường ĐT 741, Khu phố 5, phường L Phước, thị xã P, tỉnh Bình Phước; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thanh N – Trưởng Văn phòng (xin vắng mặt).

4. Ủy ban nhân dân phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn Q – Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lê Hoàng T.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn ông Lê Hoàng T và người đại diện theo ủy quyền là ông Phí Ngọc thống nhất trình bày:

Ông Lê Hoàng T là con đẻ của ông Lê Choi (đã chết năm 1967) và bà Nguyễn Thị M (đã chết năm 2019). Ngoài ông T còn có 02 người con đẻ nữa là Lê Quốc B (chết năm 2011) và Lê Hoàng Thơ (chết khoảng năm 1961). Lúc còn sống bà M có cho ông B diện tích đất khoảng 2.640m² thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Thôn B, xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số: 777/CN/QSDĐ do UBND huyện P (cũ) cấp ngày 09/08/2004 cho ông Lê Quốc B; trên đất có khoảng 100 cây điều bà M trồng khoảng năm 2000 và 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 40m² do bà M xây khoảng năm 2005. Đến ngày 28/09/2008, ông B có lập di chúc với nội dung: “B để lại di sản cho bà M là diện tích đất có chiều ngang 55m x 60m chiều dài của diện tích đất nêu trên”. Cũng năm 2008 anh B cũng đã thực hiện thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ nêu trên và được cấp lại thành Giấy chứng nhận QSDĐ số: A0 101703, vào sổ cấp GCN QSDĐ: H 02768/ĐS do UBND huyện P cấp ngày 19/6/2009 cho ông Lê Quốc B và Trần Thị P. Như vậy ông T cho rằng di sản ông B để lại cho bà M là diện tích đất của ông B khoảng 2.182,1m².

Đến năm 2019 bà M chết có để lại di chúc ngày 27/06/201 với nội dung: “Vì tuổi cao sức yếu nên tôi làm bản di chúc này để lại cho con trai tôi Lê Hoàng T, để lo tiền nhang khói cho anh Lê Quốc B, mảnh đất và nhà cửa nói trên giao trọn quyền sử dụng cho Lê Hoàng T”.

Ông T cho rằng anh Lê Tuấn A kê khai gian dối về hàng thừa kế của bà M (thiếu ông T) trong quá trình niêm yết văn bản về hàng thừa kế của bà M tại UBND phường T để làm thủ tục phân chia di sản giữa bà Trần Thị P, anh Lê Tuấn A, chị Lê Thị Phương K và toàn bộ diện tích trên đã được cấp Giấy chứng

nhận QSDĐ cho anh Tuấn A, hiện anh Tuấn A đã sang nhượng lại cho ông Nguyễn Quang L và bà Trần Thị Thanh L1. Việc kê khai gian dối của anh Tuấn A đã làm ảnh hưởng trực tiếp tới quyền lợi của anh T nên anh T

làm đơn khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của 02 bản di chúc nêu trên. Đồng thời ngày 12/09/2021, ông T có đơn khởi kiện bổ sung với 02 yêu cầu là “tuyên văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 24/07/2019 được lập giữa bà Trần Thị Thu Phương, anh Lê Tuấn A, chị Lê Thị Phương K” vô hiệu và “tuyên Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 14/02/2020 giữa anh Lê Tuấn A với ông Nguyễn Quang L, bà Trần Thị T L1” vô hiệu. Tuyên khôi phục lại hiện trạng tài sản ban đầu cho anh Lê Quốc B.

- Trường hợp Tòa án công nhận hiệu lực của di chúc do anh Lê Quốc B lập ngày 28/09/2008 thì tuyên bà M được hưởng $\frac{1}{2}$ QSDĐ đối với diện tích khoảng 2.182,1m² thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thôn B, xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

- Trường hợp công nhận hiệu lực của di chúc do bà Nguyễn Thị M lập ngày 27/06/2011 thì tuyên cho ông Lê Hoàng T được hưởng $\frac{1}{2}$ QSDĐ đối với diện tích khoảng 2.182,1m² thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại thôn B, xã L, thị xã P, tỉnh Bình Phước cùng toàn bộ tài sản gắn liền trên đất. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Anh Lê Tuấn và người đại diện theo ủy quyền là ông anh Hoàng Văn Q thống nhất trình bày:

Anh Lê Tuấn A là con ruột của ông Lê Quốc B và bà Trần Thị P, lúc sinh thời cha cùng mẹ anh Tuấn A có tạo dựng khối tài sản chung là Quyền sử dụng đất nằm trong Giấy chứng nhận QSDĐ số AO101703, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H02768/DS đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, có diện tích 3182,1m², đất tọa lạc tại thôn B, xã Sơn Giang, huyện P được UBND huyện P cấp ngày 19/6/2009 mang tên ông Lê Quốc B và bà Trần Thị P.

Đến năm 2011, ông B qua đời, Bà Phương và anh Tuấn A, chị Phương K có làm thủ tục phân chia di sản thừa kế của ông B và phần thuộc quyền sở hữu của bà Phương, trong đó bà Phương, chị K tặng cho phần của mình cho ông Lê Tuấn A. Ngày 03/09/2019, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CP 769283, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ CS 02661/TK, thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, có diện tích 2.182,1m², đất tọa lạc tại thôn B, xã Sơn Giang, thị xã P, tỉnh Bình Phước cho anh Lê Tuấn A. Đến ngày 14/02/2020, anh Lê Tuấn A chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quang L và bà Trần Thị Thanh L1 phần đất nói trên với giá chuyển nhượng thực tế là 1.950.000.000đ (Một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng) theo hợp đồng công chứng 000755, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD được VPCC Phạm Nhã công chứng. Giá ghi trong hợp đồng là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Anh Tuấn A đã bàn giao đất và nhận đủ tiền chuyển nhượng.

Việc chuyển nhượng này hoàn toàn hợp pháp, đúng theo quy định của pháp luật. Đơn khởi kiện của ông Lê Hoàng T là không có cơ sở, bởi lẽ phần diện tích đất nói trên là phần đất anh Lê Tuấn A được nhận thừa kế và tặng cho của bà Trần Thị P, chị K không liên quan đến phần tranh chấp của ông T. Còn phần diện tích mà ông T cho rằng bà M, ông B (theo chứng cứ ông T cung cấp) để lại di chúc là phần diện tích 3300m² của ông T và bà M đã chuyển nhượng cho người khác nên không còn liên quan đến gia đình bà Phương và anh Tuấn A. Do vậy anh Tuấn A đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông T.

Bị đơn bà Trần Thị P và người đại diện theo ủy quyền là anh Hoàng Văn Q thống nhất trình bày:

Bà Trần Thị P với ông Lê Quốc B là vợ chồng hợp pháp. Vào ngày 17/03/2005, hộ ông Lê Quốc B đã được UBND huyện P (cũ), tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số AB 142998, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ 968/ĐL, thửa đất số 0, tờ bản đồ số 00, có diện tích 5758m², đất tọa lạc tại thôn B, xã Sơn Giang, huyện P. Thửa đất này về sau đã được ông Lê Quốc B tách cho bà Nguyễn Thị M một phần diện tích là 3.300m² và ông T; bà M quản lý sử dụng, còn phần diện tích 2.182,1m² (thực tế) là tài sản chung giữa bà Phương và ông B căn cứ theo giấy chứng nhận QSDĐ số AO101703, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H02768/DS được UBND huyện P (cũ) cấp ngày 19/6/2009 mang tên ông Lê Quốc B và bà Trần Thị P với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, có diện tích 3.182,1m², đất tọa lạc tại thôn B, xã Sơn Giang, huyện P (cũ), tỉnh Bình Phước.

Đến năm 2011, ông B qua đời (chết), bà Phương và anh Tuấn A, chị K mở di sản thừa kế của ông B. Đến ngày 03/09/2019, Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CP 769283, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ CS 02661/TK, thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14 có diện tích 2.182,1m², đất tọa lạc tại thôn B, xã Sơn Giang, thị xã P, tỉnh Bình Phước phần của bà Phương, bà Phương tặng lại cho anh Lê Tuấn A.

Bà Phương không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng T. Bởi lẽ: Diện tích đất ông T đang tranh chấp là tài sản của bà Phương và ông B. Khi chết, ông B không để lại di chúc nên bà Phương đã làm thủ tục phân chia di sản thừa kế đúng trình tự thủ tục theo đúng quy định pháp luật.

****Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Lê Thị Phương Ktrình bày:***

Chị K là con ruột của ông Lê Quốc B và bà Trần Thị P, lúc sinh thời cha cùng mẹ chị K có tạo dựng khối tài sản chung là quyền sử dụng đất nằm trong Giấy chứng nhận QSDĐ số AO101703, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H02768/DS đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, có diện tích 3.182,1m², đất tọa lạc tại thôn B, xã Sơn Giang, huyện P(cũ) được UBND huyện P (cũ) cấp ngày 19/6/2009 mang tên ông Lê Quốc B và bà Trần Thị P.

Đến năm 2011, ông B qua đời, bà Phương và anh Lê Tuấn A, chị K có làm thủ tục mở di sản thừa kế của ông B và phần thuộc quyền sở hữu của bà Phương, trong đó bà Phương, chị K tặng cho phần của mình cho anh Lê Tuấn A.

Đến ngày 03/09/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số CP 769283, số vào sổ cấp GCNQSDĐ CS 02661/TK, thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, có diện tích 2.182,1m², đất tọa lạc tại thôn B, xã Sơn Giang, thị xã P, tỉnh Bình Phước mang tên Lê Tuấn A.

Đến ngày 14/02/2020, anh Lê Tuấn A chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quang L và bà Trần Thị Thanh L1 phần đất nói trên với giá chuyển nhượng thực tế là 1.950.000.000đ (một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng) theo hợp đồng công chứng 000755, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD được VPCC Phạm Nhã công chứng. Anh Tuấn A đã bàn giao đất và nhận đủ tiền chuyển nhượng.

Việc chuyển nhượng này hoàn toàn hợp pháp, đúng theo quy định của pháp luật. Theo như đơn khởi kiện của ông Lê Hoàng T là không có cơ sở, bởi lẽ phần diện tích đất nói trên là phần đất anh Lê Tuấn A được nhận thừa kế và tặng cho của bà Phương và chị K không liên quan đến phần tranh chấp của ông T. Còn phần diện tích mà ông T cho rằng bà M, ông B (theo chứng cứ ông T cung cấp) để lại di chúc là phần diện tích 3.300m² của ông T và bà M đã chuyển nhượng cho người khác nên không còn liên quan đến gia đình chị K. Do vậy chị K không chấp nhận yêu cầu của ông T. Chị K không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang L và bà Trần Thị Thanh L1 trình bày:

Vào ngày 14/02/2020, anh Lê Tuấn A chuyển nhượng toàn bộ diện tích 2.182,1m² đất nằm trong Giấy chứng nhận QSDĐ số CP 769283, số vào sổ cấp GCNQSDĐ CS 02661/TK, thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc tại thôn B, xã Sơn Giang, thị xã P, tỉnh Bình Phước mang tên Lê Tuấn A cho ông Nguyễn Quang L và bà Trần Thị Thanh L1 với giá chuyển nhượng thực tế là 1.950.000.000đ (một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng) theo hợp đồng công chứng 000755, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD được VPCC Phạm Nhã công chứng.

Việc chuyển nhượng này hoàn toàn hợp pháp, đúng theo quy định của pháp luật, những việc khác ông L và bà L1 đều không biết.

Vì vậy, nay ông Lê Hoàng T kiện đòi chia di sản thừa kế đối với diện tích của ông L, bà L1 đã nhận chuyển nhượng thì ông bà không đồng ý và đề nghị bác toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của ông Lê Hoàng T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước:

Tại Công văn trả lời số 11/UBND ngày 22/02/2023 về việc trả lời Công văn số 16/CV-TA ngày 14/02/2023. UBND phường T khẳng định việc niêm

yết văn bản kê khai người thừa kế của anh Tuấn A yêu cầu tuy phần ngày tháng có sai sót là do khâu đánh máy, Ủy ban phường xác nhận là đã niêm yết đúng quy định pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 30/3/2023, Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Yêu cầu công nhận hiệu lực của “*Bản di chúc ngày 28/9/2008 do anh Lê Quốc B lập*” và “*Bản di chúc ngày 27/6/2011 do bà Nguyễn Thị M lập*” và “*yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/02/2020 giữa anh Lê Tuấn A với ông Nguyễn Quang L, bà Trần Thị Thanh L1 vô hiệu*”.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng T đối với yêu cầu về việc “*tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 24/7/2019 được lập giữa bà Trần Thị P, chị Lê Thị Phương K, anh Lê Tuấn A vô hiệu*”.

Buộc anh Lê Tuấn A có nghĩa vụ hoàn trả (thanh toán) cho ông Lê Hoàng T số tiền 330.767.125 (ba trăm ba mươi triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 11/4/2023, nguyên đơn ông Lê Hoàng T có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

- Ngày 12/4/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QQD-VKS-DS, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm, sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo
- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Tòa án từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm, thiếu sót nghiêm trọng:

- Ông Lê Hoàng T và vợ là bà Hồ Thị X có trình bày là người tạo dựng tài sản là nhà, cây điều, hồ nước trên đất tranh chấp nhưng quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã không làm rõ là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của những người nói trên.

- Chưa lấy ý kiến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho anh Tuấn A, ông L, bà L1 có đúng trình tự thủ tục hay không.

2. Chưa có cơ sở khẳng định việc khai nhận di sản thừa kế và thủ tục phân chia di sản thừa kế là hợp pháp:

- Thủ tục niêm yết văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế có mâu thuẫn về thời hạn và ngày niêm yết. Cụ thể:

Biên bản niêm yết tại UBND xã T ngày 02/7/2019 trong vòng 15 ngày kể từ ngày 21/6/2019. Thông báo của Văn phòng công chứng là ngày 21/6/2019 nhưng ngày 02/7/2019 mới niêm yết, lại tính 15 ngày kể từ ngày 21/6/2021 là không phù hợp (**BL 282**).

Thông báo số 26/VPCC – TB ngày 21/6/2019 của văn phòng công chứng phạm Văn Thơm được UBND xã L xác nhận niêm yết tại trụ sở Ủy ban xã kể từ ngày 01/7/2019 đến hết ngày 15/7/2019 (15 ngày). Tuy nhiên tại Biên bản niêm yết lại ghi 15 ngày tính từ ngày 21/6/2019 (**BL 169, BL 280**) là cũng không phù hợp, có sự mâu thuẫn.

2. Về nội dung:

Thứ nhất, đối với tài sản trên đất: Theo biên bản xem xét, thẩm định và Biên bản định giá tài sản ngày 08/12/2021 thể hiện: Căn nhà cấp 04 diện tích 05 x 10m xây năm 2000 trị giá 23.750.000 đồng; 42 cây điều trồng năm 2000, theo ông T cây điều do ông T và bà M trồng năm 2000 có giá 9.156.000 đồng; Hồ nước (2m x 5m x 1,4m) xây năm 2000 có giá 4.368.000 đồng. Tuy nhiên, sơ thẩm không xác minh, thu thập chứng cứ làm rõ và giải quyết các tài sản trên đất nêu trên, chưa xác định công sức đóng góp, tạo lập để chia tài sản thừa kế là giải quyết vụ án chưa triệt để, khó đảm B thi hành án.

Thứ hai, về nguồn gốc đất: Diện tích đất tranh chấp 2.182,1m², thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại thôn Bù Xiết, xã L, thị xã Phước L, tỉnh Bình Phước (Giấy chứng nhận QSD đất số: A0 101703, vào sổ cấp GCN QSDĐ: H 02768/ĐS do UBND huyện Phước L cấp ngày 19/6/2009 cho ông Lê Quốc Bảo, bà Trần Thị Phương) có nguồn gốc là do cụ M cho ông Bảo theo như ông T trình bày là có cơ sở. Bởi lẽ, ngày 17/4/2004 cụ M đã ký hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa cụ M với ông Bảo (có Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ký ngày 17/4/2004 cụ M ký với hình thức tặng cho ông Lê Quốc Bảo đối với diện tích 2640m² đất nông nghiệp, thửa số 03, tờ bản đồ số 06 nằm trong GCNQSDĐ của hộ Nguyễn Thị M tại thôn Bù Xiết, xã Sơn Giang) đến ngày 09/8/2004 của UBND huyện Phước L cấp GCNQSDĐ số 777/CN/QSDĐ/UB cho ông Lê Quốc Bảo. Sau đó nhà nước đo đạc chính quy, cấp lại GCNQSDĐ

số H 02768/ĐS ngày 19/6/2009 đối với diện tích đất 2.182,1m², thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 14, tại thôn Bù Xiết, xã L cho ông Lê Quốc Bảo, bà Trần Thị Phương. Thời điểm cấp GCNQSDĐ diện tích 2.182,1m² thì ông Bảo và bà Phương đang tồn tại hôn nhân nên thuộc tài sản chung của vợ chồng ông Bảo. Như vậy ông Bảo được quyền sở hữu, sử dụng 1/2 đối với thửa đất diện tích 2.182,1 m² và tài sản gắn liền với đất.

Thứ ba, Xét Biên bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số công chứng 05545, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng công chứng Phạm Văn Thom xác nhận ngày 24/7/2019:

Quá trình yêu cầu công chứng thì anh Tuấn Anh, bà Phương và chị K đều cam kết không bỏ sót người thừa kế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản thỏa thuận. Nhưng, thực tế vẫn còn tồn tại người thừa kế là ông Lê Hoàng T (con đẻ của bà M, là em ruột của ông Bảo) đang sinh sống quản lý di sản của ông Bảo (thời điểm công chứng thì hộ khẩu của bà Nguyễn Thị M vẫn đăng ký chung với hộ khẩu gia đình ông T là chủ hộ), theo quy định của pháp luật thì ông T sẽ là người được hưởng thừa kế chuyển tiếp di sản của ông Bảo để lại theo di chúc, cho nên mục đích của bà Phương, anh Tuấn Anh và chị K không kê khai ông T để được hưởng toàn bộ di sản là 1/2 quyền sử dụng đất của ông Bảo. Như vậy, anh Tuấn A đã kê khai gian dối bỏ lọt người thừa kế là trái với đạo đức xã hội, do đó văn bản thỏa thuận vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật dân sự 2015.

Thứ tư, xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/02/2020 đối với thửa đất diện tích 2182.1m² của anh Lê Tuấn Anh cho ông L, bà Lịch: mặc dù thửa đất diện tích 2182.1m² chuyển nhượng QSDĐ ngày 14/02/2020 đã được chỉnh lý biến động sang tên ông L và bà Lịch nhưng hợp đồng chuyển nhượng không đúng quy định của pháp luật và không thuộc trường hợp ngay tình được pháp luật bảo vệ (không phù hợp với quy định tại Điều 133 BLDS năm 2015 quy định về người thứ ba ngay tình). Vì ngay từ đầu bà Phương, anh Tuấn Anh và chị K đã kê khai gian dối bỏ sót người thừa kế, trái đạo đức xã hội trong việc phân chia di sản thừa kế, cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào Biên bản thỏa thuận chia di sản thừa kế để làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Tuấn A là không phù hợp. Như đã phân tích trên thì văn bản thỏa thuận chia thừa kế ngày 24/7/2019 là vô hiệu. Mặt khác, ông L, bà Lịch sau khi nhận chuyển nhượng đến nay vẫn chưa nhận bàn giao để quản lý tài sản. Như vậy, cùng với việc văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu, nên dẫn đến Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ diện tích 2.182,1m² của anh Tuấn Anh cho ông L, bà L1 cũng bị vô hiệu do có nội dung trái đạo đức xã hội như phân tích trên (Điều 117, 123 BLDS). Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc chuyển nhượng trên ngay tình là chưa khách quan.

Thứ năm, xét việc xác định người thừa kế và chia di sản thừa kế của cấp sơ thẩm là chưa phù hợp. Bởi vì: Sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 687 BLDS 2005 phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới là không đúng.

Vì như phân tích trên khi khai nhận thừa kế, bà Phương, chị K và anh Tuấn A hoàn toàn biết ông T còn đang sinh sống nhưng cố tình không kê khai tên ông trong danh sách hưởng thừa kế nên ông T không phải là “người thừa kế mới” như cấp sơ thẩm đã khẳng định.

Xét thấy bản di chúc do ông Lê Quốc B lập ngày 29/8/2008 là hợp pháp (phù hợp với quy định tại các Điều: 652, 653, 654 Bộ luật dân sự năm 2005) và có hiệu lực. Việc ông B xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông B và bà Phương cùng đứng tên đối với diện tích đất nêu trên năm 2009 (sau khi lập di chúc) không làm thay đổi ý chí và nội dung của bản di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc này không có hiệu lực là không chính xác đồng thời thực hiện phân chia di sản và buộc anh Tuấn A phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho ông T như bản án thể hiện là thiếu khách quan, chưa xem xét toàn diện vụ án làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông T và khó đảm B thi hành án (vì không đảm B nghĩa vụ thi hành án trong trường hợp anh Tuấn A không còn tài sản để thi hành án).

Do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: không đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ xác minh, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, áp dụng pháp luật chưa phù hợp dẫn đến nhận định và quyết định thiếu khách quan, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Những thiếu sót này cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông T, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P. Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bình Phước để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

*** Về tố tụng:**

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo, kháng nghị phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273, 278, 279, 282 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

*** Về nội dung:**

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hoàng T và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3] Căn cứ vào lời trình bày của ông T và các tài liệu, chứng cứ như: Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị M và ông Lê Quốc B được UBND xã L chứng thực ngày 19/5/2004; Đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B lập ngày 28/10/2008 đối với diện tích đất 2.640m² thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 6; Bản mô tả ranh giới đất ngày 11/12/2008 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và UBND xã L lập; Biên bản xác minh khu vực, vị trí hiện trạng đất ngày 11/12/2008; Trích lục bản đồ địa chính khu đất được Văn phòng đăng ký đất đai huyện P (cũ) chứng thực ngày 24/12/2008; Tờ trình số 37/TT-TNMT ngày 18/11/2005 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P (cũ), lời trình bày của phía nguyên đơn và lời thừa nhận tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về việc anh Hoàng Văn Q xác nhận ông B-bà Phương chỉ có duy nhất 01 thửa đất đứng tên chung là diện tích 2.182,1m² đang tranh chấp. Có căn cứ khẳng định: diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc là do bà Nguyễn Thị M tặng cho ông B năm 2004 với diện tích ban đầu là 2.640m², sau khi làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất biến động còn 2.182,1m² (các bút lục 377, 378, 379, 380, 386). Đến năm 2009 thì bà Phương được đứng tên chung trên thửa đất này cùng với ông B (Bút lục 382).

[4] Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm về thủ tục tố tụng và thu thập, đánh giá chứng cứ như sau:

[4.1] – Quá trình tố tụng, các bên nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận: ông Lê Choi (chết năm 1967) và bà Nguyễn Thị M (chết năm 2019) là vợ chồng và có 03 người con là các ông: Lê Quốc B (chết năm 2011), Lê Hoàng T và Lê Hoàng Thơ (chết năm 1961); vào thời điểm bà M chết năm 2019 thì cha mẹ của bà M đã chết, bà M chỉ còn 01 người con còn sống là ông Lê Hoàng T.

Cũng tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều thừa nhận di sản thừa kế của ông B để lại là diện tích đất 2.182,1m² hiện vẫn do ông T đang quản lý. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/5/2021 thể hiện: trên đất tranh chấp có các tài sản là 01 căn nhà, 42 cây điều và 01 hồ nước, “Theo ông T, cây Điều do ông T và bà M trồng” năm 2000 (bút lục 73). Bị đơn bà Phương, anh Tuấn A, chị K cũng như người đại diện theo ủy quyền của bà Phương, anh Tuấn A là anh Quang vắng mặt tại buổi xem xét, thẩm định. Nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh, làm rõ các tài sản trên là do ai tạo dựng, có đúng là do ông T tạo dựng hay do ông T cùng bà M tạo dựng như trình bày của ông T hay không. Nếu đúng thì ngoài ông T còn ai nữa có đóng góp công sức để tạo dựng các tài sản này và những người này có yêu cầu Tòa án giải quyết gì liên quan đến công sức đóng góp. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T vẫn cho rằng nhà, cây và hồ nước là do vợ chồng ông T cùng bà M tạo dựng căn nhà còn cây Điều là do ông T trồng, vợ con ông cùng chăm sóc. Tòa án cấp sơ thẩm khi chia di sản thừa kế không đánh giá, xem xét nội dung này là chưa triệt để, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự.

[4.2]- Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà Hồ Thị X là vợ ông T cũng có bản trình bày cho rằng bà là người cùng ông T tạo dựng các tài sản trên. Do vậy, cần thiết phải đưa bà X vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ.

[4.3]- Tương tự, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế vô hiệu (văn bản này được Văn phòng công chứng Phạm Văn Thơm công chứng ngày 24/7/2019 – bút lục 175-178); yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Tuấn A và ông L – bà L1 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L- bà L1. Nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai, hỏi ý kiến của các bị đơn, của Văn phòng công chứng Phạm Văn Thơm, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L – bà L1 để xác định những người này có ý kiến gì về bồi thường thiệt hại trong trường hợp Tòa án tuyên hủy các văn bản, giấy tờ và hợp đồng trên là chưa giải quyết toàn diện, triệt để.

[4.4]- Về thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ:

Hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm có 02 phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào các ngày 24/11/2021 (Bút lục 102) và ngày 14/9/2022 (Bút lục 200). Tuy nhiên, nội dung cả 02 biên bản phiên họp đều chỉ thể hiện lời trình bày tóm tắt của nguyên đơn về yêu cầu khởi kiện và ý kiến không đồng ý của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà không thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện các thủ tục công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trong đó không tiến hành hỏi các đương sự về việc bổ sung tài liệu, chứng cứ, về yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ và yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa hoặc các vấn đề khác liên quan mà đương sự thấy cần thiết theo quy định tại các điều 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại các phiên họp trên, có đương sự vắng mặt trong đó có ông L- bà L1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bị ảnh hưởng trực tiếp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện thông báo kết quả phiên họp cho những người này là vi phạm quy định quy định tại khoản 3 Điều 210, Điều 109 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.5]- Bên cạnh đó, xét về tính hợp pháp của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Tuấn A với ông L – bà L1: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà Phương và anh Tuấn A thừa nhận vào thời điểm bà Nguyễn Thị M chết thì bà M có 01 người con còn sống là ông Lê Hoàng T. Song, các tài liệu, chứng cứ thể hiện bà Phương, anh Tuấn A và chị K đã không trung thực khi không đưa ông T vào danh sách người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà M, để từ đó cùng nhau tự thỏa thuận phân chia di sản là diện tích đất 2.182,1m² và lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản cho anh Tuấn A. Bên cạnh đó, thủ tục thụ lý, niêm yết đối với Văn bản thỏa thuận phân chia di sản của bà Phương, anh Tuấn A và chị K mà Văn phòng công chứng Phạm Văn Thơm thực hiện có nhiều mâu thuẫn chưa làm rõ. Cụ thể:

Vào ngày 24/7/2019, bà Phương mới có đơn yêu cầu Văn phòng công chứng Phạm Văn Thơm công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản (Bút lục 179) nhưng hồ sơ vụ án lại thể hiện Văn phòng công chứng Phạm Văn Thơm đã tiến hành niêm yết văn bản từ ngày 21/6/2019. Mà, việc niêm yết này tại UBND phường T và UBND xã L cũng có mâu thuẫn, thể hiện:

Đối với biên bản niêm yết tại UBND xã L: biên bản ghi ngày niêm yết “*Hôm nay ngày 01/7/2019*” nhưng nội dung biên bản lại ghi Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được “*niêm yết trong vòng 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày 21/6/2019*” (bút lục 168) là không đúng vì nếu niêm yết ngày 01/7/2019 thì thời hạn niêm yết đúng phải được tính từ ngày 01/7/2019 chứ không phải 21/6/2019. Trong khi, tại bản Xác nhận của UBND xã L lập ngày 16/7/2019 thì UBND xã L lại xác nhận UBND xã “*đã niêm yết từ 01/7/2019 đến 15/7/2019*” (bút lục 169) là mâu thuẫn.

Đối với biên bản niêm yết tại UBND phường T (bút lục 170): biên bản này không ghi ngày lập, nội dung biên bản thể hiện Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được niêm yết trong thời hạn 15 ngày từ ngày 21/6/2019 nhưng tại phần chữ ký xác nhận của người đại diện UBND phường tham gia thực hiện niêm yết là bà Nguyễn Thị Bích Hòa thì lại ghi ngày 12/7/2019 chứ không phải 21/6/2019.

Do có những mâu thuẫn về thủ tục niêm yết như trên nên không đủ cơ sở để khẳng định Văn phòng công chứng Phạm Văn Thơm đã thụ lý đơn yêu cầu vào ngày 21/6/2019 như Văn phòng trình bày, cũng không đủ cơ sở khẳng định Văn phòng công chứng Phạm Văn Thơm có thực hiện việc niêm yết văn bản thỏa thuận hay không, nếu có thì thực hiện niêm yết ngày tháng năm nào.

[5] Nhận thấy, bà Phương, anh Tuấn A và chị K đã không trung thực khi khai nhận thừa kế để cho anh Tuấn A được đứng tên và thực hiện chuyển nhượng di sản cho ông L- bà L1 trong khi phía nguyên đơn luôn khẳng định bà L1 là em gái của bà Phương. Thực tế, tại cả phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm phía bị đơn đều xác nhận cho đến nay ông T vẫn đang quản lý di sản; tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn xác nhận khi chuyển nhượng đất cho ông L- bà L1 thì anh Tuấn A “*có chỉ vị trí đất*”. Như vậy, thể hiện chưa có sự bàn giao đất giữa anh Tuấn A cho ông L- bà L1. Do vậy, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Tuấn A với ông L- bà L1 không thể coi là hợp pháp và ngay tình. Tòa án cấp sơ thẩm chưa hỏi ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Tuấn A, cho ông L – bà L1 có được thực hiện đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định không cũng là có thiếu sót từ đó xác định giao dịch chuyển nhượng giữa các bên ngay tình là không phù hợp.

[6] Xét thấy, những vi phạm tố tụng trên của Tòa án cấp sơ thẩm là nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự; việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện ngay được. Tòa án cấp phúc thẩm chưa đủ căn

cứ vững chắc để chấp nhận kháng cáo, kháng nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Thấy, cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án thị xã P giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Vì thế, kháng cáo của ông T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P được chấp nhận một phần.

[7] Ngoài ra, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót khác như:

[7.1] Tại mục “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan” trang 01 của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Văn phòng công chứng Phạm Nhã và Văn phòng công chứng Phạm Văn Thơm là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng tại phần “Nội dung của vụ án” lại không thể hiện ý kiến trình bày của các đương sự này.

[7.2] UBND xã L và UBND phường T có liên quan đến thủ tục niêm yết văn bản thỏa thuận phân chia di sản nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chỉ xác định UBND phường T là người liên quan còn UBND xã L thì không là chưa toàn diện.

[7.3] Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của những người làm chứng bà Đào Thị Thu, ông Hồ Công Nhân, bà Hồ Thị Lý, ông Đoàn Tiến Thịnh. Đây là những người trực tiếp ký xác nhận vào các tờ di chúc do ông B, bà M lập. Vì vậy, những người này cũng cần được xác định là những người làm chứng của vụ án và cần thể hiện lời trình bày của họ vào phần “Nội dung của vụ án”. Song, Tòa án cấp sơ thẩm lại không thể hiện những nội dung này vào bản án sơ thẩm là chưa đầy đủ.

[7.4] Những thiếu sót này được Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm lưu ý, nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét xử lý khi vụ án được giải quyết lại.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: ông T không phải chịu.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Hoàng T;

Chấp nhận một phần Kháng nghị số 02/KN-VKS-DS ngày 12/4/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã P;

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã P; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã P giải quyết lại theo thủ tục chung.

- Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: sẽ được xem xét xử lý khi vụ án được giải quyết lại.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Hoàng T không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P hoàn trả cho ông T số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008485 ngày 14/4/2023 (bút lục 423).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã P;
- Chi cục THADS thị xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Quý Chi